

Số: ~~1055~~/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày ~~25~~ tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình
Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1919/QĐ-TTg ngày 06/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao bổ sung vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 1651/QĐ-BKHĐT ngày 10/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao bổ sung vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012 - 2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên; Văn bản số 2092/BC-BKHĐT ngày 25/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án nhóm C;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 522/SKHĐT-VX ngày 24/02/2016 về Báo cáo thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa.

2. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân; UBND các xã thuộc Dự án.

4. Quy mô đầu tư: 189 phòng học.

5. Tổng mức đầu tư: 247.343 triệu đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn bảy tỷ, ba trăm bốn ba triệu đồng*).

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012 - 2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, công, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

7. Nội dung đầu tư và danh mục các dự án đầu tư: Chi tiết tại phụ lục kèm theo.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân, UBND các xã (chủ đầu tư) căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, tổ chức triển khai lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự toán các công trình và trình duyệt theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 31/3/2016; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016 cho các dự án.

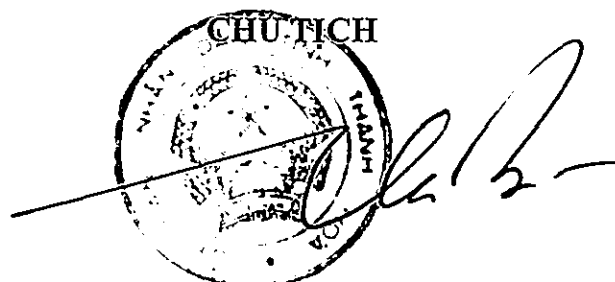
2. Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Như Xuân, Bá Thước; Ban Chỉ đạo Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị mình; đồng thời có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

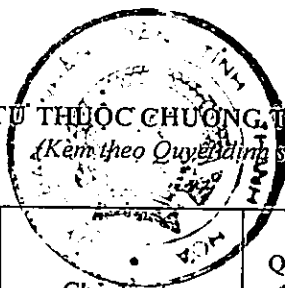
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Như Xuân, Bá Thước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Các Bộ: KH &ĐT, Tài chính, GD&ĐT (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.



Nguyễn Đình Xứng



Phụ lục:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG, LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: 4055/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư (số phòng)	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Thời gian KC-HT	Ghi chú
							Vốn TPCP	Huy động của chủ đầu tư		
1	Tổng số		189			247.343	238.140	9.203		
1	Huyện Lang Chánh		6			7.677	7.560	117		
1	Mầm non Đồng Lương	UBND xã Đồng Lương	2	Xã Đồng Lương	Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của trường mầm non	2.610	2.520	90	2016	
2	Mầm non Yên Thắng	UBND xã Yên Thắng	2	Xã Yên Thắng	- nt -	2.520	2.520		2016	
3	Mầm non Yên Khương	UBND xã Yên Khương	2	Xã Yên Khương	- nt -	2.547	2.520	27	2016	
II	Huyện Thường Xuân		81			107.580	102.060	5.520		
1	Mầm non Bát Mọt	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	6	Xã Bát Mọt	- nt -	8.458	7.560	898		
-	Khu thôn Chiềng 1		1			1.338	1.260	78	2016	
-	Khu thôn Khẹo		1			1.416	1.260	156	2016	
-	Khu thôn Cạn		3			4.000	3.780	220	2016	
-	Khu thôn Phổng		1			1.704	1.260	444	2016	
2	Mầm non Yên Nhân	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	7	Xã Yên Nhân	- nt -	10.210	8.820	1.390		
-	Khu thôn Chiềng		3			4.422	3.780	642	2016	
-	Khu thôn Mị		4			5.788	5.040	748	2016	
3	Mầm non Lương Sơn	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	9	Xã Lương Sơn	- nt -	12.002	11.340	662		
-	Khu thôn Ngọc Sơn		6			7.970	7.560	410	2016	

STT	Tên dự án	Quy mô đầu tư (số phòng)	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Thời gian KC-HT	Ghi chú
						Vốn TPCP	Huy động của chủ đầu tư		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Khu thôn Minh Ngọc	1			1.352	1.260	92	2016	
-	Khu thôn Ngọc Thượng	2			2.680	2.520	160	2016	
4	Mầm non Xuân Cẩm	1	Xã Xuân Cẩm	- nt -	1.351	1.260	91		
-	Khu thôn Xuân Quang	1			1.351	1.260	91	2016	
5	Mầm non Xuân Chinh	2	Xã Xuân Chinh	- nt -	2.558	2.520	38	2016	
6	Mầm non Xuân Lộc	10	Xã Xuân Lộc	- nt -	13.297	12.600	697		
-	Khu thôn Quê	1			1.352	1.260	92	2016	
-	Khu thôn Lũy	1			1.352	1.260	92	2016	
-	Khu thôn Chiềng	8			10.593	10.080	513	2016	
7	Mầm non Xuân Thắng	4	Xã Xuân Thắng	- nt -	5.040	5.040			
-	Khu thôn Dìn	4			5.040	5.040		2016	
8	Mầm non Tân Thành	5	Xã Tân Thành	- nt -	6.300	6.300			
-	Khu thôn Thành Lâm	2			2.520	2.520		2016	
-	Khu thôn Thành Lợi	1			1.260	1.260		2016	
-	Khu thôn Thành Lai	1			1.260	1.260		2016	
-	Khu thôn Thành Năng	1			1.260	1.260		2016	
9	Mầm non Luận Khê	12	Xã Luận Khê	- nt -	16.069	15.120	949		
-	Khu thôn An Nhân	3			4.012	3.780	232	2016	
-	Khu thôn Buồng	2			2.679	2.520	159	2016	
-	Khu thôn Kha	3			4.012	3.780	232	2016	
-	Khu thôn Trảng Cát	2			2.683	2.520	163	2016	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư (số phòng)	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Thời gian KC-HT	Ghi chú
							Vốn TPCP	Huy động của chủ đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Khu thôn Yên Mỹ	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	2			2.683	2.520	163	2016	
10	Mầm non Luận Thành	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	7	Xã Luận Thành	- nt -	8.994	8.820	174		
-	Khu thôn Thống Nhất		6			7.707	7.560	147	2016	
-	Khu thôn Thành Thắng		1			1.287	1.260	27	2016	
11	Mầm non Thọ Thanh	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	2	Xã Thọ Thanh	- nt -	2.552	2.520	32	2016	
12	Mầm non Xuân Cao	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	4	Xã Xuân Cao	- nt -	5.169	5.040	129	2016	
13	Mầm non Xuân Dương	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	6	Xã Xuân Dương	- nt -	7.560	7.560			
-	Khu thôn 2		6			7.560	7.560		2016	
14	Mầm non thị trấn Thường Xuân	BQLDA ĐTXD chuyên trách huyện Thường Xuân	6	Thị trấn Thường Xuân	- nt -	8.020	7.560	460		
-	Khu 1		3			4.010	3.780	230	2016	
-	Khu 2		3			4.010	3.780	230	2016	
III	Huyện Quan Hóa		10			13.098	12.600	498		
1	Mầm non Nam Xuân	UBND xã Nam Xuân	1	Xã Nam Xuân	- nt -	1.278	1.260	18		
-	Khu bản Nam Tân		1			1.278	1.260	18	2016	
2	Mầm non Nam Tiến	UBND xã Nam Tiến	3	Xã Nam Tiến	- nt -	3.972	3.780	192		
-	Khu bản Khang		3			3.972	3.780	192	2016	
3	Mầm non Hiền Chung	UBND xã Hiền Chung	2	Xã Hiền Chung	- nt -	2.636	2.520	116		
-	Khu bản Bó		2			2.636	2.520	116	2016	
4	Mầm non Hiền Kiệt	UBND xã Hiền Kiệt	2	Xã Hiền Kiệt	- nt -	2.636	2.520	116	2016	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư (số phòng)	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Thời gian KC-HT	Ghi chú
							Vốn TPCP	Huy động của chủ đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Mầm non Thanh Xuân	UBND xã Thanh Xuân	1	Xã Thanh Xuân	- nt -	1.278	1.260	18		
-	Khu Tân Sơn		1			1.278	1.260	18	2016	
6	Mầm non Trung Thành	UBND xã Trung Thành	1	Xã Trung Thành	- nt -	1.298	1.260	38		
-	Khu bán Trung tâm		1			1.298	1.260	38	2016	
IV	Huyện Quan Sơn		17			22.157	21.420	737		
1	Mầm non Sơn Lư	UBND xã Sơn Lư	5	Xã Sơn Lư	- nt -	6.513	6.300	213	2016	
2	Mầm non Tam Thanh	UBND xã Tam Thanh	6	Xã Tam Thanh	- nt -	7.822	7.560	262	2016	
3	Mầm non Sơn Điện	UBND xã Sơn Điện	6	Xã Sơn Điện	- nt -	7.822	7.560	262	2016	
V	Huyện Mường Lát		60			76.439	75.600	839		
1	Mầm non Mường Chanh	UBND xã Mường Chanh	9	Xã Mường Chanh	- nt -	11.943	11.340	603		
-	Khu bán Bồng		1			1.587	1.260	327	2016	
-	Khu bán Na Chừa		2			2.556	2.520	36	2016	
-	Khu bán Cầu Chai		3			3.900	3.780	120	2016	
-	Khu bán Chai + bán Lách		3			3.900	3.780	120	2016	
2	Mầm non Quang Chiêu	UBND xã Quang Chiêu	12	Xã Quang Chiêu	- nt -	15.356	15.120	236		
-	Khu bán Cò Còi		1			1.287	1.260	27	2016	
-	Khu bán Púng		10			12.782	12.600	182	2016	
-	Khu bán Con Dao		1			1.287	1.260	27	2016	
3	Mầm non Tén Tán	UBND xã Tén Tán	4	Xã Tén Tán	- nt -	5.040	5.040			
-	Khu bán Chiềng Cồng		3			3.780	3.780		2016	
-	Khu bán Chiềng		1			1.260	1.260		2016	
4	Mầm non Tam Chung	UBND xã Tam Chung	7	Xã Tam Chung	- nt -	8.820	8.820			
-	Khu bán Lát		3			3.780	3.780		2016	
-	Khu bán Lóng		1			1.260	1.260		2016	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư (số phòng)	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Thời gian KC-HT	Ghi chú
							Vốn TPCP	Huy động của chủ đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Khu bán Ôn		3			3.780	3.780		2016	
5	Mầm non Pù Nhi	UBND xã Pù Nhi	6	Xã Pù Nhi	- nt -	7.560	7.560			
-	Khu bán Cơm		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Cá Nối		2			2.520	2.520		2016	
-	Khu bán Hua Pù		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Pù Ngùa		2			2.520	2.520		2016	
7	Mầm non Trung Lý	UBND xã Trung Lý	13	Xã Trung Lý	- nt -	16.380	16.380			
-	Khu bán Ca Giáng		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Suối Hộc		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Na Ôn		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Pa Búa		3			3.780	3.780		2016	
-	Khu bán Tà Côm		2			2.520	2.520		2016	
-	Khu bán Xa Lao		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Cảnh Cống		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Co Cài		3			3.780	3.780		2016	
8	Mầm non Mường Lý	UBND xã Mường Lý	9	Xã Mường Lý	- nt -	11.340	11.340			
-	Khu bán Chà Lan		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Xa Lung		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Trung Tiễn		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Trung Thảng		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Sài Khao		1			1.260	1.260		2016	
-	Khu bán Nàng		3			3.780	3.780		2016	
-	Khu bán Mau		1			1.260	1.260		2016	
VI	Huyện Như Xuân		5			7.082	6.300	782		
1	Mầm non Xuân Bình	UBND xã Xuân Bình	3	Xã Xuân Bình	- nt -	4.390	3.780	610	2016	
2	Mầm non Thượng Ninh	UBND xã Thượng Ninh	2	Xã Thượng Ninh	- nt -	2.692	2.520	172	2016	
VII	Huyện Bá Thước		10			13.310	12.600	710		
1	Mầm non Lũng Niêm	UBND xã Lũng Niêm	2	Xã Lũng Niêm	- nt -	2.520	2.520		2016	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư (số phòng)	Địa điểm đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Thời gian KC-HT	Ghi chú
							Vốn TPCP	Huy động của chủ đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Mầm non Lâm Xa	UBND xã Lâm Xa	1	Xã Lâm Xa	- nt -	1.271	1.260	11	2016	
3	Mầm non Tân Lập	UBND xã Tân Lập	2	Xã Tân Lập	- nt -	3.197	2.520	677	2016	
4	Mầm non Ái Thượng	UBND xã Ái Thượng	2	Xã Ái Thượng	- nt -	2.542	2.520	22		
-	Khu thôn Côn		1			1.271	1.260	11	2016	
-	Khu thôn Khả		1			1.271	1.260	11	2016	
5	Mầm non Diên Quang	UBND xã Diên Quang	1	Xã Diên Quang	- nt -	1.260	1.260		2016	
6	Mầm non Diên Trung	UBND xã Diên Trung	1	Xã Diên Trung	- nt -	1.260	1.260		2016	
7	Mầm non Lâm Trường	UBND xã Lâm Trường	1	Xã Lâm Trường	- nt -	1.260	1.260		2016	